

VIỆC GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) CỦA VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Nguyễn Ba D.ên^(*)

I. Hội nhập kinh tế quốc tế và sự cần thiết của việc tham gia tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế khách quan, diễn ra với tốc độ ngày càng cao, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sự ép cạnh tranh và tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Bản chất của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là ở chỗ tất cả các nền kinh tế quốc gia vận động trong thế tương thuộc lẫn nhau. Không một nền kinh tế nào có thể phát triển một cách biệt lập. Không một quốc gia nào muốn phát triển mà lại có thể và tự cho phép mình đứng ngoài “luật chơi” chung [2, tr.9].

Dòng thác hội nhập kinh tế quốc tế cuốn theo các dòng chảy của việc mở rộng giao lưu kinh tế và khoa học công nghệ giữa các quốc gia trên quy mô toàn cầu, sự tham gia giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội có tính toàn cầu, quá trình dỡ bỏ dần các rào cản trong thương mại quốc tế [4, tr.100], đồng thời bao gồm cả các lĩnh vực phòng chống tội phạm, phòng chống thiên tai và các đại dịch. Điểm cốt lõi chi phối toàn bộ quá trình hội nhập quốc tế là làm cho nền kinh tế quốc gia trở thành một bộ phận không thể tách rời của kinh tế thế giới và sự hoà hợp về thể chế kinh tế quốc gia với các chuẩn mực quốc tế.

Là một bộ phận không thể tách rời của thế giới, Việt Nam, trong sự phát triển của mình không thể không tính đến những chiều hướng chung của thế giới. Từ những năm 1990, cùng với việc thực hiện chính sách đổi mới, Việt Nam đã triển khai một cách tích cực và từng bước tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của mình [1, tr. 5]. Vừa xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đồng thời Nhà nước ta đã triển khai nhiều hoạt động để chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế như: Khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế trụ cột (Ngân hàng Thế giới - WB, Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB, Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF) và các tổ chức kinh tế khác trong hệ thống Liên Hợp Quốc, gia nhập ASEAN (7/1995), tham gia AFTA (1/1996), tham gia với tư cách thành viên sáng lập ASEM (Diễn đàn hợp tác Á - Âu), tham gia APEC - Diễn đàn hợp tác kinh tế liên Chính phủ duy nhất giữa các nền kinh tế tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nơi chiếm tới 80% giao dịch hàng hoá và đầu tư của nước ta [1, tr.10]. Việt Nam đã nối lại quan hệ với các nhà tài trợ quốc tế từ năm 1993, tiếp đó đã mở rộng quan hệ buôn bán với hơn 100 quốc gia trên thế giới, trong đó có các nước và khu

(*) TS, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

vực quan trọng như EU và Đông Á. Bên cạnh đó, cùng với việc đã được thoả thuận với 64 quốc gia và vùng lãnh thổ về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại, Việt Nam đã tiến hành ký kết Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ (ngày 13/7/2000) nhằm khai thông một thị trường đầy tiềm năng trên thế giới, đánh dấu một mốc quan trọng trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Trong chiến lược chung về hội nhập quốc tế, Việt Nam coi việc tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới là một điều kiện quan trọng bậc nhất [6, tr.126], là đích quan trọng bậc nhất. Theo tinh thần đó Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã xác định: “Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nước ta và bảo đảm thực hiện những cam kết trong quan hệ song phương và đa phương như AFTA, APEC, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, tiến tới gia nhập WTO...” [3, tr. 199]. Như vậy, việc tham gia các điều ước quốc tế về kinh tế thương mại sẽ tạo tiền đề để Việt Nam thực hiện được mục đích quan trọng của mình: gia nhập WTO.

WTO ra đời với tư cách là thể chế pháp lý điều tiết các mối quan hệ kinh tế - thương mại quốc tế mang tính toàn cầu. Với 25 hiệp định đa phương, WTO là những “luật chơi” trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại, điều tiết ngày càng sâu sắc quá trình trao đổi hàng hoá, dịch vụ, đầu tư giữa các quốc gia.

Từ ngày 12 tháng 1 năm 1995 Việt Nam đã chính thức gửi đơn xin gia nhập WTO (theo Điều 12 của Hiệp định WTO)⁽¹⁾ và đã nộp bản Bị Vong lục về chính sách ngoại thương, tiến hành một số phiên họp đa biên, đan xen với các tiếp xúc song biên, cụ thể là:

- Tham gia Phiên họp lần thứ nhất của Nhóm công tác⁽²⁾ vào các ngày 26 - 28 tháng 7 năm 1998 nhằm tập trung vào giải đáp nội dung Bị Vong lục, chủ yếu là nội dung liên quan đến những thể chế chung và thương mại hàng hoá;

- Tham gia Phiên họp lần thứ hai Nhóm công tác (vào ngày 3 tháng 12 năm 1998) nhằm tiếp tục làm rõ hiện trạng chính sách liên quan đến thương mại dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời tìm hiểu những yêu cầu đàm phán tiếp cận thị trường;

- Tham gia Phiên họp lần thứ ba Nhóm công tác (vào các ngày 22 - 23 tháng 7 năm 1998) nhằm đề cập những vấn đề phát sinh của hai phiên trước, cung một số

⁽¹⁾ Điều 12 của Hiệp định WTO quy định rằng, bất kỳ nước nào hoặc liên minh thuế quan riêng biệt nào có tư cách đầy đủ trong việc điều hành những quan hệ ngoại thương của mình và các vấn đề khác được đưa ra theo Hiệp định này và Hiệp định thương mại đa biên đều có thể gia nhập Hiệp định theo các điều kiện đã được thỏa thuận giữa nước đó và WTO. Việc nhất trí với các điều kiện gia nhập đòi hỏi đa số 2/3 các thành viên của WTO tại Hội nghị cấp 30 trưởng

⁽²⁾ Nhóm công tác do Đại Hội đồng của WTO thành lập nhằm kiểm tra yêu cầu của nước xin gia nhập. Nhóm công tác gồm Chủ tịch và các đại diện của các quốc gia thương mại chính và các bên có lợi ích liên quan đến nước gia nhập. Nhóm công tác chịu trách nhiệm tổ chức các cuộc thương lượng về gia nhập WTO và chuẩn bị Nghị định thư gia nhập. Đồng thời Nhóm công tác cũng chịu trách nhiệm kiểm tra các chính sách và thực tiễn thương mại của nước gia nhập.

chương trình hành động và chương trình xây dựng pháp luật tổng thể ban đầu với nhiều cuộc trao đổi song biên chuẩn bị cho đàm phán về tiếp cận thị trường.

Tại Phiên họp thứ tư (tháng 8 năm 2000) Việt Nam đã thông báo các tài liệu về doanh nghiệp thương mại nhà nước, trợ cấp và tham vấn không chính thức về bảng hỗ trợ nông nghiệp và trợ cấp xuất khẩu.

Cho đến nay, Việt Nam đã trả lời 1.442 câu hỏi về Chế độ Ngoại thương⁽³⁾ và đang chuẩn bị đàm phán về tiếp cận thị trường. Tiến trình trả lời các câu hỏi cũng đồng nghĩa với việc rà soát lại chính sách thương mại của Việt Nam nhằm điều chỉnh chính sách thương mại phục vụ mục tiêu phát triển và tạo những tiền đề cơ bản để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới - câu lạc bộ thương mại toàn cầu với gần 144 thành viên, chiếm trên 90% thương mại quốc tế [5].

Để có sự phát triển lâu dài và bền vững, vào thời điểm chuyển tiếp thế kỷ này, Việt Nam cần phải thiết lập vị trí các mối liên kết phù hợp nhất, có lợi nhất cho nền kinh tế quốc gia để phát triển theo định hướng đã chọn. Muốn vào cuộc một cách vững vàng, chúng ta cần nỗ lực về nhiều mặt để sớm trở thành thành viên của câu lạc bộ thương mại toàn cầu WTO - định chế thương mại toàn cầu.

II. Những lợi ích và nghĩa vụ của Việt Nam khi gia nhập WTO

Đặc điểm to lớn, bao trùm của tiến trình hội nhập là tính chất tương hỗ, thách thức gắn liền với cơ hội và quyền đi đôi với nghĩa vụ, tạo thành mối cam kết giữa các quốc gia, chi tiết đến từng mặt hàng - dòng thuế hay biện pháp chính sách cụ thể dựa trên những nguyên tắc cơ bản.

1. Những lợi ích của Việt Nam với tư cách là thành viên của WTO

1.1. Trong lĩnh vực thương mại hàng hóa

Khi trở thành thành viên của WTO sẽ đem lại cho nước ta nhiều lợi ích to lớn, như:

* Hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam được đối xử bình đẳng như với mọi thành viên khác. Quan hệ thương mại giữa các nước thành viên WTO chiếm 90% khối lượng thương mại thế giới. Việc trở thành thành viên của WTO sẽ góp phần thúc đẩy các quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam với gần 144 quốc gia thành viên khác trong WTO, đồng thời đảm bảo nâng cao vị thế của Việt Nam trong các hoạt động kinh tế và chính trị toàn cầu.

* Các nhà sản xuất và kinh doanh xuất khẩu của Việt Nam có thể vạch ra kế hoạch kinh doanh dài hạn (dễ dự đoán) trên cơ sở hàng rào bảo hộ của các đối tác chỉ giảm đi chứ không thể tăng lên.

⁽³⁾ Nhóm làm việc tập hợp lại các câu hỏi và đưa chúng cho nước đề đơn. Nước đề đơn sẽ phải trả lời bằng văn bản cho từng câu hỏi. Đối với trường hợp của Trung Quốc đã có khoảng hơn 3.000 câu hỏi phát sinh trong 10 năm thương lượng gia nhập WTO. Còn đối với Liên bang Nga có khoảng 500 câu hỏi phát sinh kể từ năm 1993.

* Hệ thống thuế quan trở nên minh bạch hơn. Khả năng tiên liệu nhờ đó cũng tăng lên khiến các doanh nghiệp Việt Nam có thể lập kế hoạch đầu tư và phát triển dài hạn cho doanh nghiệp mình.

* Thuế quan phải được áp dụng trên nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) cho tất cả các thành viên WTO. Kể từ thời điểm gia nhập, Việt Nam sẽ được hưởng ngay lập tức và vô điều kiện kết quả của hơn 50 năm với 8 vòng đàm phán cắt giảm thuế quan đa phương. Việt Nam sẽ đương nhiên được hưởng thuế quan tối huệ quốc và các ưu đãi về thuế khác của tất cả các thành viên WTO trên nguyên tắc không phân biệt đối xử. Là một trong những nước xuất khẩu gạo nhất nhì thế giới, Việt Nam sẽ có nhiều thị trường xuất khẩu hơn vì các hạn chế về số lượng đối với gạo và nông sản khác sẽ được chuyển thành thuế và thuế sẽ được cắt giảm theo Hiệp định về nông nghiệp của WTO.

Việt Nam sẽ có lợi hơn do việc cắt giảm thuế đối với các sản phẩm cần nhiều nhân công.

* Việt Nam có quyền áp dụng thuế chống phá giá để bảo đảm sản xuất trong nước không bị hàng hoá nước ngoài cạnh tranh bất bình đẳng thông qua bán phá giá. Hàng xuất khẩu của Việt Nam không bị các nước thành viên WTO đánh thuế chống phá giá một cách tùy tiện như là một công cụ bảo hộ trá hình.

* WTO cho phép các nước đang phát triển có thu nhập bình quân đầu người dưới 1.000 USD/năm (trong đó có Việt Nam) được phép duy trì các trợ cấp bị cấm, kể cả trợ cấp xuất khẩu (nhưng không được trợ cấp nhằm thay thế nhập khẩu. Nếu đã là thành viên của WTO, khi hàng nước ngoài được nhập vào tăng lên một cách đột ngột gây ra thiệt hại cho một ngành sản xuất trong nước, các doanh nghiệp có quyền yêu cầu Chính phủ áp dụng các biện pháp tự vệ khẩn cấp để khắc phục hậu quả.

* Gia tăng mạnh mẽ cơ hội xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam: WTO đã tạo cơ hội to lớn cho các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước xuất khẩu hàng dệt may. Hiệp định Dệt may (ATC) quy định rõ lịch trình loại bỏ hạn ngạch và các hạn chế số lượng theo 4 giai đoạn cụ thể, bắt đầu vào năm 1995 và hoàn thành vào 31/12/2004. Như vậy, một khi tham gia WTO, sau năm 2005 Việt Nam sẽ không bị các nước thành viên áp đặt hạn ngạch nữa và do đó các doanh nghiệp sẽ có cơ hội tiếp cận thị trường thế giới mà hoàn toàn không bị hạn chế định lượng.

1.2. Trong lĩnh vực thương mại đầu tư

Cùng với quá trình phát triển của thương mại thế giới, dòng lưu chuyển vốn đầu tư cũng tăng không ngừng. Cho đến nay, hơn 30% thương mại trên thế giới là trao đổi giữa các doanh nghiệp có liên hệ với nhau về đầu tư.

Cho đến tận Vòng đàm phán Uruguay (1986 - 1994) thì vấn đề đầu tư đã được bắt đầu đề cập đến như là một vấn đề riêng trong WTO. Hiệp định các Biện pháp đầu tư liên quan đến Thương mại (TRIMs) là một bước tiến lớn. Hiệp định TRIMs chỉ áp dụng cho thương mại hàng hóa mà không áp dụng cho các lĩnh vực khác.

Khi gia nhập WTO, các doanh nghiệp Việt Nam, nếu có đủ tiềm năng đầu tư ra nước ngoài, thì Hiệp định TRIMs sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam tránh được một số trở ngại đáng kể.

Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ không bị buộc phải thực hiện một số nghĩa vụ như: Thực hiện chương trình nội địa hoá, v.v.

1.3. Trong lĩnh vực thương mại dịch vụ

Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS) là một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống pháp lý của WTO. Theo GATS, các loại dịch vụ được chia thành 1 ngành và 155 phân ngành.

* Với tư cách là một nước đang phát triển và đang đàm phán gia nhập, Việt Nam có thể vận dụng Điều khoản XIX để thuyết phục các thành viên WTO chấp nhận một lịch trình tự do hoá thương mại dịch vụ hợp lý dựa trên khả năng và mục tiêu phát triển trong nước.

* Khi trở thành thành viên của WTO, nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của Việt Nam có thể thâm nhập vào thị trường các nước thành viên một cách bình đẳng, đồng thời được hưởng những ưu đãi như nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của nước sở tại (theo nguyên tắc đãi ngộ quốc gia).

* Các bằng cấp chứng chỉ hành nghề của Việt Nam (chứng chỉ kế toán, luật sư bằng lái xe...) sẽ được công nhận ở các nước thành viên WTO.

* Tạo điều kiện thuận lợi cho thanh toán quốc tế của các tổ chức tín dụng Việt Nam

* Giảm giá thành dịch vụ tài chính, nâng cấp hạ tầng cơ sở dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài.

* Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông của Việt Nam có thể tranh thủ vốn và công nghệ của nước ngoài để vươn ra thị trường quốc tế. Chi phí sử dụng dịch vụ viễn thông sẽ giảm mạnh nhờ tác động của cạnh tranh⁽⁴⁾.

* Nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam được tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc đi lại giữa các nước thành viên (các Chính phủ được phép đàm phán các cam kết cụ thể nhằm tạo thuận lợi cho việc tạm trú của thể nhân ở một nước khác nhằm mục đích cung cấp dịch vụ).

1.4. Trong lĩnh vực thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ

Hiệp định về những vấn đề liên quan tới thương mại của Quyền Sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPs) là Hiệp định đa phương tổng thể nhất về lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Các đối tượng thuộc sự điều chỉnh của Hiệp định này bao gồm: Bản quyền và các quyền có liên quan; Nhãn hiệu hàng hoá; Chỉ dẫn địa lý; Kiểu dáng công nghiệp; Sáng

⁽⁴⁾ Theo Vietnam Economic Times, số 56 tháng 10.1998, chi phí sử dụng Internet ở Việt Nam đắt gấp năm lần so với các nước láng giềng có GDP cao hơn gấp 30 lần Việt Nam... là một trong những nơi cao nhất thế giới.

ché; Thiết kế bố trí mạch tích hợp; Bảo hộ thông tin bí mật; và Hạn chế các hoạt động chống cạnh tranh trong các hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng.

* Khi đã là thành viên của WTO, tác phẩm, sáng chế và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác của công dân, pháp nhân Việt Nam có thể được công nhận và bảo vệ trên thị trường và lãnh thổ của tất cả các thành viên (theo nguyên tắc Tối huệ quốc - MFN). Sản phẩm của các doanh nghiệp Việt Nam được bảo vệ cả ở thị trường trong nước và ngoài nước (theo nguyên tắc đãi ngộ quốc gia - NT).

Tuy nhiên các nguyên tắc của Hiệp định TRIPs cũng có những ngoại lệ, theo đó, các thành viên WTO có thể dựa vào để miễn trừ nghĩa vụ tuân thủ Hiệp định⁽⁵⁾.

* Hiệp định TRIPs cho phép các thành viên có một khoảng thời gian chuyển đổi thích hợp để đảm bảo việc thực thi đầy đủ các nghĩa vụ. Cụ thể là các nước phát triển được phép trì hoãn thực hiện Hiệp định trong vòng 01 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực; thời hạn này đối với các nước đang phát triển là 05 năm và các nước kém phát triển là 11 năm. Do đó, khi tham gia WTO, Việt Nam có thêm thời gian cần thiết để chuyển đổi hệ thống pháp luật của mình cho phù hợp với Hiệp định TRIPs.

Ngoài các lợi ích cơ bản trong các lĩnh vực thương mại vừa nêu trên, Việt Nam sẽ có lợi từ việc cải thiện hệ thống giải quyết tranh chấp khi có quan hệ với các cường quốc thương mại, có điều kiện tiếp cận với các quy tắc công bằng và hiệu quả hơn cho việc giải quyết các tranh chấp thương mại khi tham gia WTO; Việt Nam sẽ có lợi từ yêu cầu của WTO về cải cách hệ thống chính sách và pháp luật kinh tế thương mại, làm cho hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật thương mại quốc tế.

2. Những nhiệm vụ (thách thức) của Việt Nam khi gia nhập WTO

Bên cạnh những lợi ích (cơ hội) mà Việt Nam sẽ có khi gia nhập WTO, Việt Nam cũng sẽ được yêu cầu cam kết thực hiện một loạt các nghĩa vụ, bao gồm:

Phải có cam kết thuế trần hoặc ràng buộc thuế nhập khẩu với rất nhiều mặt hàng; một số doanh nghiệp đang được hưởng đặc quyền sẽ mất toàn bộ hay một phần các đặc quyền bất cập với thực tiễn quốc tế (đặc biệt là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và phân phối);

Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải chấp nhận những thách thức trực diện lớn trong cạnh tranh với hàng nhập khẩu và các nhà cung cấp dịch vụ trong nước và ngoài nước; mở cửa thị trường dịch vụ, cung cấp sự bảo vệ phù hợp và hiệu quả cho sở hữu trí tuệ, hoàn thiện chính sách pháp luật về đầu tư nước ngoài và tiếp tục cải cách kinh tế tuân thủ theo yêu cầu của WTO. Đặc biệt hơn, Việt Nam sẽ phải thực hiện những cam kết với tư cách là thành viên của WTO, trong một số các lĩnh vực cụ thể sau đây.

⁽⁵⁾ Các trường hợp ngoại lệ được quy định cụ thể trong Công ước Paris (về bảo hộ sở hữu công nghiệp), Công ước Berne (về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật); Công ước Rome (về bảo vệ người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình) và Hiệp ước Washington (về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp).

2.1. Những thách thức trong lĩnh vực thương mại hàng hoá

* Trong mọi trường hợp, trừ các trường hợp khẩn cấp, khi trở thành thành viên WTO. Việt Nam không được tăng thuế vượt quá mức trần cam kết. Do đó nhu cầu bảo hộ một ngành sản xuất trong nước cần được hoạch định ngay từ bây giờ (trong ý đồ chiến lược dài hạn).

* Thuế nhập khẩu giảm sẽ kích thích nhập khẩu. Vì vậy các doanh nghiệp trong nước sẽ phải cạnh tranh ngày càng trực diện hơn với hàng ngoại nhập.

* Việt Nam không thể sử dụng những biện pháp cấm nhập khẩu hoặc các biện pháp mang tính chất hạn ngạch kiểu “chỉ tiêu định hướng” để bảo hộ sản xuất trong nước mà không có lý do chính đáng theo các quy định của WTO.

* Việc sử dụng các thủ tục giấy phép như là một công cụ trá hình để bảo hộ cho sản xuất trong nước sẽ không được duy trì khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO.

* WTO cho phép các thành viên được đặt ra thuế chống bán phá giá để khắc phục những thiệt hại do phá giá gây nên. Tuy nhiên, việc áp dụng thuế chống phá giá phải tuân theo những thủ tục chặt chẽ và phức tạp. Thủ tục điều tra không những tốn kém mà còn cần một thể chế hoàn chỉnh khiến cho những nước nghèo như Việt Nam khó có thể sử dụng đầy đủ công cụ này.

* Khi hàng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên WTO bị hạn chế một cách tùy tiện, Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp tự vệ tạm thời. Tuy nhiên, thủ tục điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ hết sức phức tạp. Hơn nữa, tự vệ khẩn cấp sẽ không được áp dụng đối với trường hợp khó khăn phát sinh từ năng lực quản lý kém, công nghệ lạc hậu.

* Một nước nghèo như Việt Nam khó có khả năng trợ cấp cho các ngành công nghiệp non trẻ, nhất là trợ cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước (trợ cấp và thuế đối kháng). Khi một ngành sản xuất bị thiệt hại do không cạnh tranh được với hàng nhập khẩu được trợ cấp, Việt Nam cũng khó có thể tiến hành điều tra theo đúng quy định của WTO được vì thủ tục này yêu cầu chuyên môn cao và rất tốn kém.

* Hàng dệt may là lĩnh vực các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) có lợi thế và tiềm năng phát triển cao. Tuy vậy, liệu doanh nghiệp Việt Nam có thắng được trong các cuộc cạnh tranh quốc tế không còn bị ngược đãi nhưng cũng không có ưu đãi không? WTO đem lại cơ hội về thị trường cho tất cả các nước. Vì vậy, cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu cũng trở nên khốc liệt.

Hiệp định về dệt may (ATC - Agreement on Textiles and Clothing) quy định rõ lịch trình loại bỏ hạn ngạch và các hạn chế số lượng theo bốn giai đoạn cụ thể, bắt đầu vào năm 1995 và hoàn thành vào 31/12/2004.

Việc bãi bỏ hạn ngạch cũng đồng nghĩa các nhà xuất khẩu Việt Nam sẽ không còn chắc chắn giữ được thị phần bằng lượng hạn ngạch được hưởng bấy lâu nay. Để có thể

vượt lên trong cuộc cạnh tranh này, các doanh nghiệp phải nỗ lực vươn lên, không chỉ dừng lại ở gia công mà phải tạo thêm nhiều giá trị giá tăng hơn nữa.

2.2. Thách thức trong lĩnh vực đầu tư liên quan đến thương mại

Hiệp định TRIMs (Agreement on Trade Related Investment Measures) cấm áp dụng một số biện pháp bị coi là vi phạm nguyên tắc “Đãi ngộ quốc gia - NT” và các biện pháp làm cản trở tự do thương mại, chủ yếu bao gồm:

a) Các biện pháp bắt buộc hay điều kiện về quy định một “tỷ lệ nội địa hoá” đối với các doanh nghiệp;

b) Các biện pháp “cân bằng thương mại” buộc các doanh nghiệp phải tự cân đối về khối lượng và trị giá xuất nhập khẩu, về ngoại hối, v.v...

Theo Hiệp định TRIMs, các thành viên phải có nghĩa vụ thông báo các biện pháp này và phải tiến hành loại bỏ trong vòng 2 năm đối với các nước phát triển, 5 năm đối với các nước đang phát triển và 7 năm đối với các nước chậm phát triển. Như vậy, khi gia nhập WTO các doanh nghiệp Việt Nam sẽ mất đi một số ưu đãi đầu tư, ví dụ như miễn giảm thuế theo tỷ lệ xuất khẩu của doanh nghiệp, v.v

Việt Nam sẽ phải sửa đổi các quy định về đầu tư, cam kết thực hiện các nghĩa vụ quốc gia và giảm hoặc loại bỏ các hạn chế về đầu tư nước ngoài.

2.3. Thách thức trong lĩnh vực thương mại dịch vụ

* Việt Nam sẽ phải mở cửa thị trường dịch vụ cho các nhà kinh doanh nước ngoài như ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, thông tin, kỹ thuật và đầu tư v.v.. Như vậy, một số ngành dịch vụ có mức bảo hộ rất cao như bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông sẽ phải cạnh tranh gay gắt với các nhà cung cấp dịch vụ hàng đầu thế giới.

* Nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ nước ngoài sẽ được hưởng những ưu đãi ngang bằng với nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của Việt Nam (nguyên tắc Đãi ngộ quốc gia).

* Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thâm nhập thị trường Việt Nam tự do hơn trên cơ sở những điều kiện đưa ra trong cam kết⁽⁶⁾.

* Nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam sẽ phải tự khẳng định mình qua chất lượng dịch vụ, giá sản phẩm, giảm sự dựa dẫm và độc quyền.

2.4. Thách thức trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại

* Việt Nam sẽ phải cam kết bảo vệ ở mức độ phù hợp theo Hiệp định TRIPs về sở hữu trí tuệ đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp và đối tượng quyền tác giả bằng các thủ tục pháp lý trong nước đáp ứng các tiêu chuẩn của pháp luật quốc tế.

⁽⁶⁾ Các cam kết về việc mở cửa thị trường được thể hiện trong lộ trình cam kết của mỗi quốc gia. Lộ trình này sẽ xác định hình thức điều kiện để tiếp cận thị trường dịch vụ.

* Một số doanh nghiệp Việt Nam sẽ mất quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại của nước ngoài một cách bất hợp pháp, do đó chi phí cho sản phẩm có thể sẽ tăng lên.

III. Phương hướng cải cách chính sách pháp luật Việt Nam trong tiến trình gia nhập tổ chức thương mại thế giới

1. Minh bạch hoá (Transparency) chính sách và pháp luật

Đây là một thách thức mà Việt Nam phải đối mặt. Minh bạch hoá chính sách pháp luật nhằm tạo nên một môi trường kinh tế thương mại ổn định, có thể dự đoán trước và ngang bằng. Theo quy định của WTO, mọi quốc gia kết ước đều phải thực hiện việc minh bạch hoá trong việc hoạch định, ban hành và thực thi chính sách pháp luật về kinh tế và thương mại.

Vì vậy, việc xây dựng được một khung pháp luật rõ ràng, trong sáng, minh bạch, đồng thời công bố kịp thời tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế thương mại là một yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong tiến trình hội nhập.

2. Sửa đổi, bổ sung Luật thương mại Việt Nam theo hướng: a) Mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại; và b) Cho phép tất cả các doanh nghiệp được tự do tiến hành các hoạt động xuất - nhập khẩu với các thủ tục hải quan đơn giản.

2.1. Theo pháp luật các nước có nền kinh tế thị trường và theo Luật mẫu về Trọng tài Thương mại Quốc tế của Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên Hợp quốc⁽⁷⁾ thì, khái niệm "thương mại" trên bình diện pháp lý có nội dung rất rộng, gồm không chỉ có hoạt động về mua bán hàng hoá mà cả các hoạt động xây dựng, đầu tư, các hoạt động khai thác hay chuyển nhượng, các hình thức về hợp tác công nghiệp và hầu hết các dịch vụ trên thị trường như: Dịch vụ tư vấn, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ vận tải đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ... Trong khi đó, Luật Thương mại Việt Nam (Điều 45) chỉ quy định có 14 hành vi thương mại thuần túy! Với quy định đó, Luật Thương mại đã để lọt một loạt các hành vi thương mại về đầu tư và sở hữu trí tuệ, hạn chế các hoạt động đầu tư và chuyển giao công nghệ giữa Việt Nam với nước ngoài⁽⁸⁾.

2.2. Việt Nam đã thực hiện những cải cách tự do hoá thương mại rất đáng kể, và tự do hoá thương mại đã đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của nước ta trong những năm qua.

⁽⁷⁾ Điều 1 – Luật mẫu của UNCITRAL đã được thông qua ngày 21/6/1985

⁽⁸⁾ Ngày 28/7/1996, CHXHCN Việt Nam gia nhập Công ước New York về Công nhân và cho thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài với điều khoản bảo lưu là "Chỉ công nhân và thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài về các tranh chấp phát sinh về các quan hệ pháp luật thương mại".

Nghị định của Chính phủ số 57/NĐ - CP ngày 31/7/1998 cho phép mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia hoạt động xuất nhập khẩu trong phạm vi đăng ký kinh doanh, mà không cần phải có giấy phép xuất nhập khẩu. Nghị định này là một bước tiến mạnh mẽ trong tự do hoá thương mại của Việt Nam cho mọi doanh nghiệp [7, tr.44]. Đáng tiếc rằng, Nghị định 57 đã không được thực hiện một cách triệt để.

Vì vậy, cần thực hiện các biện pháp và ban hành các văn bản pháp luật để loại bỏ yêu cầu có được mã số thuế và mã số hải quan hoặc đẩy nhanh quá trình cấp các mã số này để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có thể thực hiện xuất nhập khẩu, mà không cần bất cứ giấy phép nào khác của Bộ Thương mại theo Nghị định 57/NĐ-CP.

Cùng với việc loại bỏ các cản trở thuế quan và phi thuế quan, việc loại bỏ những hạn chế thương mại này sẽ giúp Việt Nam sớm thực hiện được mục tiêu gia nhập WTO.

3. Thi hành Công ước HS

Chính phủ cần sớm ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Công ước HS (Harmonized System) - Công ước về Hệ thống Điều hoà Mô tả và Mã hoá hàng hoá. Từ năm 1993, Việt Nam đã gia nhập WCO (Tổ chức Hải quan thế giới), chính thức tham gia Công ước HS từ tháng 3/1998 (có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 1/1/2000)⁹⁾. Để thực hiện Công ước HS, vấn đề quan trọng đầu tiên là danh mục biểu thuế quan và danh mục thông kê hàng hoá xuất, nhập khẩu phải tuân thủ và phù hợp với HS. Đó là cơ sở và điểm bắt đầu của tiến trình hội nhập quốc tế thực sự.

Tham gia Công ước HS, Việt Nam cam kết thực hiện đầy đủ mã số HS ở cấp 6 chữ số. Việt Nam đã xây dựng danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu và biểu thuế quan trên cơ sở HS6. Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu Việt Nam cơ bản đã tuân thủ đúng HS, còn danh mục biểu thuế quan tuân thủ chưa đầy đủ (không có các chú giải pháp lý của HS, các mặt hàng được ghi tại mục "Riêng" không có mã số tương ứng kèm theo). Cần xây dựng hệ thống thông tin trên cơ sở biểu thuế quan chính thức, thống kê chi tiết đến 6 và 8 số HS, đến từng dòng thuế. Những số liệu thống kê liên tục trong 3 năm là cơ sở để có thể chủ động đàm phán, tranh thủ thời cơ, mở cửa thị trường [6, tr.125-147].

Hiện nay Việt Nam mới có thông kê hải quan và thông kê nhà nước đến nhóm hàng 4 chữ số. Thiếu số liệu thống kê sẽ tạo thành thế yếu trong các đàm phán tham gia hội nhập quốc tế của Việt Nam.

4. Dỡ bỏ hàng rào bảo hộ

Cần tiếp tục bãi bỏ thuế và những hạn chế xuất nhập khẩu càng nhanh càng tốt. Chính phủ Việt Nam đã ban hành cơ chế quản lý mặt hàng xuất nhập khẩu

⁹⁾ Từ ngày 1/1/1998, Công ước HS đã được chính thức áp dụng trên phạm vi toàn cầu. Tính đến ngày 31/12/1997 đã có 74 quốc gia và tổ chức quốc tế áp dụng HS.

Cùng với lộ trình bãi bỏ các biện pháp phi thuế quan, cơ chế này là một bước trung gian nhằm đi đến cơ chế thường xuyên trong hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trong danh mục cấm nhập khẩu của Việt Nam còn có một số mặt hàng như thuốc lá điếu, một số chủng loại ô tô và xe máy và một số sản phẩm đã qua sử dụng. Đó là những quy định bất cập với WTO.

Bởi vậy, việc giảm hàng rào thuế quan bảo hộ cao, về mặt tổng thể, sẽ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp Việt Nam, sẽ làm cho các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh trên toàn cầu nhanh hơn.

5. Xây dựng pháp luật về nguyên tắc Đãi ngộ tối huệ quốc (MFN). Định chế MFN được coi là chuẩn mực chung, là nguyên tắc cơ bản của WTO. Việt Nam cần đặt ra chương trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có nội dung này.

6. Đối với ngân hàng và các tổ chức tín dụng

Cần hoàn thiện và triển khai một hệ thống văn bản pháp quy đồng bộ và hợp lý cho các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Hệ thống ngân hàng cũng phải thực hiện việc cải cách, cơ cấu lại, sửa đổi quy chế để đưa việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế.

Cần ban hành và thực hiện các tiêu chuẩn kế toán quốc tế và tiêu chuẩn kiểm toán quốc tế (IAS) cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên toàn Việt Nam. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc xây dựng sự tin tưởng của các đối tác nước ngoài và cả trong nước đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi để hệ thống ngân hàng sớm hội nhập vào hệ thống tài chính quốc tế.

7. Xây dựng hệ thống phân loại dịch vụ chuẩn

Ban hành văn bản về phân loại dịch vụ và tổ chức thông tin thống kê. Hiện nay, Việt Nam chưa áp dụng hệ thống phân loại dịch vụ chuẩn (CPC) của WTO, mặc dù Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã được ký kết trên cơ sở phân loại này. Hệ thống thông tin vẫn đang được tổ chức trên cơ sở cách phân loại thời bao cấp. Chấp nhận và chính thức áp dụng CPC là cơ sở để hoạch định chính sách và tạo sự lễ dàng trong quá trình đàm phán, hội nhập.

8. Sửa đổi, xây dựng những đạo luật liên quan

Sửa đổi Bộ luật Dân sự và các quy định pháp luật liên quan nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo thông lệ quốc tế và nhằm khuyến khích chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam.

Cần sớm hoàn thiện khung pháp luật về tố tụng dân sự và thi hành án dân sự; pháp luật về trọng tài và thi hành các phán quyết trọng tài nhằm đảm bảo thực thi

nhanh chóng, có hiệu quả các hợp đồng và các quyền hợp pháp của các chủ thể tham gia các giao dịch dân sự - kinh tế - thương mại.

Sửa đổi Luật Đất đai theo hướng kéo dài thời hạn cho thuê hoặc cho phép khai thác kinh doanh; điều chỉnh các biện pháp giải quyết tranh chấp đất đai, nhằm nâng cao tính ổn định của môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư dài hạn nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Xây dựng và ban hành Luật Bảo vệ người tiêu dùng và Luật Cạnh tranh lành mạnh - những chế định thiết yếu của một nền kinh tế thị trường lành mạnh.

9. Gia nhập các điều ước quốc tế

Khẩn trương xem việc gia nhập một số điều ước quốc tế quan trọng, có tác động trực tiếp đến quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, như: Công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả, Công ước Viên về mua bán hàng hoá quốc tế, v.v...

Tóm lại, việc xây dựng, sửa đổi bổ sung khung pháp luật Việt Nam phải được thiết kế theo hướng vừa phù hợp với nền kinh tế thị trường mở, vừa có khả năng tương thích với các định chế thương mại toàn cầu và khu vực nhằm làm giảm bớt hoặc loại bỏ càng nhiều càng tốt những hạn chế thương mại hiện nay; đồng thời điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ kinh tế - thương mại, vừa đảm bảo được chủ quyền và an ninh quốc gia, vừa có tính dự báo cần thiết. Những nội dung được trình bày trên đây cũng mới chỉ phản ánh một phần nào những đòi hỏi cấp thiết của tiến trình chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Ngoại giao, *Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
2. Nguyễn Bá Điển, Điều chỉnh chính sách về pháp luật Việt Nam trong chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, đặc san số 2 (2001).
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
4. Vũ Hữu Ngoạn (chủ biên), *Tìm hiểu một số khái niệm trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
5. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 1999/2000 - Bước sang thế kỷ XXI*.
6. Nguyễn Quang Thuấn và Nguyễn Trọng Hân (chủ biên), *Cải cách kinh tế ở Ba Lan và Việt Nam - thành tựu và những vấn đề*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.
7. UNDP; *Hoàn thiện khung pháp luật Việt Nam cho phát triển kinh tế*, Hà Nội, 1999.

VIETNAM'S ACCESSION TO THE WORLD TRADE ORGANIZATION:
OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

Dr. Nguyen Ba Dien

Faculty of Law - Vietnam National University, Hanoi

As part of its strategy of integration into the world economy, Vietnam became a full member of the Association of South-East Asian Nations (ASEAN) and is currently in the process of negotiating its participation in the WTO. Vietnam's membership in the WTO will bring benefits to Vietnam, such as: unconditional most-favoured-nation (MFN) treatment; lowering tariff rates for Vietnamese exports; much improved market access for Vietnamese export products; a strengthened dispute settlement mechanism in dealing with the major trading power; and, more importantly, a consolidation of Vietnam's economic reforms. While Vietnam will obviously enjoy benefits from its participation in the world trading systems, membership in the WTO will also carry a number of obligations including: lowering import tariffs; opening up the services market to foreign competition; providing adequate and effective intellectual property protection; instituting policies for foreign investment; and continuing economic reforms in accordance with WTO requirements. This article focuses on identifying and analyzing some issues which are likely to emerge during the negotiations of Vietnam's membership in the WTO and providing policy recommendations to the Vietnamese trade officials and policy-makers regarding the upcoming WTO accession process.